

KNOWLEDGE AND PRACTICE ON USING PERSONAL PROTECTIVE EQUIPMENT OF HEALTH STAFFS AT THE NATIONAL EYES HOSPITAL, IN 2021

Hoang Thi Lan Anh^{1,*}, Tran Thi Ly², Le Van Nhan³, Tran Quoc Thang⁴,
Nguyen Thanh Ha⁵, Dao Van Dung^{4,6}

^{1,2}National Lung Hospital - 463 Hoang Hoa Tham, Vinh Phu, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam

³Van Hien University - 665-667-669 Dien Bien Phu, 1 ward, 3 district, Ho Chi Minh city, Vietnam

⁴Institute of Community Health - 24 Lieu Giai, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam

⁵National Eyes Hospital - 85 Ba Trieu, Bui Thi Xuan, Hai Ba Trung, Hanoi, Vietnam

⁶Thanglong University - Nghiem Xuan Yem, Dai Kim, Hoang Mai, Hanoi, Vietnam

Received 16/11/2022

Revised 26/12/2022; Accepted 15/02/2023

ABSTRACT

Background: Using protective equipment in medical activities is a very urgent requirement. Protective means in addition to the function of protecting health workers during professional practice also have a particularly important position to ensure patient safety.

Objectives: Describe the knowledge and practice on using personal protective equipment of medical staff at the National Eye Hospital and analyze some related factors.

Methods: Cross-sectional survey, quantitative research.

Results: The rate of health workers with knowledge on using personal protective equipment reached 71,2%. The rate of health workers with practices on using personal protective equipment reached over 80%. There are 4 factors related to knowledge on using personal protective equipment including: age, working position, working time and professional qualifications. Three factors related to practices on using personal protective equipment including: Gender, working position and time of training on infection control ($p < 0.05$).

Key words: Infection control, related factors, health workers.

*Corresponding author

Email address: Hlananhbvptw@gmail.com

Phone number: (+84) 983 309 272

<https://doi.org/10.52163/yhc.v64i2.622>



THỰC TRẠNG KIẾN THỨC VÀ THỰC HÀNH SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN PHÒNG HỘ CÁ NHÂN CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ BỆNH VIỆN MẮT TRUNG ƯƠNG, NĂM 2021

Hoàng Thị Lan Anh^{1,*}, Trần Thị Lý², Lê Văn Nhân³, Trần Quốc Thắng⁴,
Nguyễn Thanh Hà⁵, Đào Văn Dũng^{4,6}

^{1,2}Bệnh viện Phổi Trung ương - 463 Hoàng Hoa Thám, Vĩnh Phú, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

³Đại học Văn Hiến - 665-667-669 Đ. Điện Biên Phủ, phường 1, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

⁴Viện Sức khỏe Cộng đồng - 24 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

⁵Bệnh viện Mắt Trung ương - 85 P. Bà Triệu, Bùi Thị Xuân, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

⁶Trường đại học Thăng Long - Nghiêm Xuân Yêm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài: 16 tháng 11 năm 2022

Chỉnh sửa ngày: 26 tháng 12 năm 2022; Ngày duyệt đăng: 15 tháng 02 năm 2023

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Sử dụng phương tiện phòng hộ trong hoạt động y tế là một yêu cầu rất cấp thiết. Phương tiện phòng hộ ngoài chức năng bảo vệ NVYT khi thực hành chuyên môn còn có vị trí đặc biệt quan trọng đảm bảo an toàn cho người bệnh.

Mục tiêu: Mô tả kiến thức, thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của nhân viên y tế (NVYT) Bệnh viện Mắt Trung ương và phân tích một số yếu tố liên quan.

Phương pháp: Điều tra cắt ngang, nghiên cứu định lượng.

Kết quả: Tỷ lệ NVYT có kiến thức về sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân đạt 71,2%. Tỷ lệ NVYT thực hành về sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân đạt trên 80%. Có 4 yếu tố liên quan đến kiến thức sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân gồm: tuổi, vị trí công tác, thời gian công tác và trình độ chuyên môn. 3 yếu tố liên quan đến thực hành về sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân gồm: Giới tính, vị trí công tác và thời điểm tập huấn về kiểm soát nhiễm khuẩn ($p < 0,05$).

Từ khóa: Kiểm soát nhiễm khuẩn, yếu tố liên quan, nhân viên y tế.

*Tác giả liên hệ

Email: Hlananhbvptw@gmail.com

Điện thoại: (+84) 983 309 272

<https://doi.org/10.52163/yhc.v64i2.622>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhiễm khuẩn bệnh viện (NKBV) xảy ra ở hệ thống y tế khắp nơi trên thế giới, tác động nghiêm trọng và trở thành gánh nặng cho người bệnh, thách thức cho các cơ sở khám chữa bệnh trên toàn cầu, đặc biệt ở các nước chậm và đang phát triển do làm tăng tỷ lệ mắc bệnh, tỷ lệ tử vong, kéo dài thời gian nằm viện, tăng sử dụng kháng sinh, tăng đề kháng kháng sinh của vi khuẩn và tăng chi phí điều trị. Nghiên cứu điều tra cắt ngang NKBV tại 55 cơ sở y tế của 14 nước trên thế giới đại diện cho các khu vực công bố tỉ lệ NKBV là 8,7% và ước tính ở bất cứ thời điểm nào cũng có hơn 1,4 triệu người bệnh trên thế giới mắc NKBV. Thống kê cho thấy tỉ lệ NKBV vào khoảng 5-10% ở các nước đã phát triển và lên đến 15-20% ở các nước đang phát triển [1].

Sử dụng phương tiện phòng hộ trong hoạt động y tế là một yêu cầu rất cấp thiết. Các hoạt động chuyên môn y tế thường xuyên sử dụng các phương tiện phòng hộ. Tùy theo tính chất nhu cầu hoạt động chuyên môn mà tiêu chuẩn các loại phòng hộ có sự khác biệt: vô khuẩn, sạch, thông thường... Các phương tiện phòng hộ bao gồm: mũ, khẩu trang, áo choàng, găng tay, kính, mạng che mặt, ủng, bao che dày, mặt nạ... [2]. Việc sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân vừa giúp phòng ngừa cho NVYT, vừa đảm bảo an toàn cho NB.

Với vai trò là bệnh viện hạng I trực thuộc Bộ Y tế, Bệnh viện Mắt Trung ương là cơ sở khám chữa bệnh, điều trị đầu ngành Nhân khoa, là tuyến cuối tiếp nhận người bệnh trong cả nước; đồng thời là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chỉ đạo tuyến về nhân khoa và phòng chống mù lòa trên cả nước. Bệnh viện luôn tìm các giải pháp để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, bảo đảm an toàn người bệnh, trong đó đặc biệt chú ý đến thực trạng sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của NVYT trong kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện.

Từ phân tích nêu trên, chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài: **“Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của nhân viên y tế, Bệnh viện Mắt Trung ương, năm 2021”** với các mục tiêu nghiên cứu như sau:

1. Mô tả thực trạng sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của nhân viên y tế, Bệnh viện Mắt Trung ương, năm 2021.
2. Xác định một số yếu tố liên quan đến thực trạng sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của nhân viên y tế,

Bệnh viện Mắt Trung ương, năm 2021.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, địa điểm, thời gian nghiên cứu

Nhân viên y tế đang công tác tại BVMTW. Thời gian nghiên cứu, từ tháng 5-7/2021

2.2. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích, nghiên cứu định lượng

2.3. Cỡ mẫu và cách chọn mẫu:

- *Áp dụng công thức tính cỡ mẫu:*

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

n: Cỡ mẫu tối thiểu cần thiết.

$Z^2_{1-\alpha/2}$: Hệ số tin cậy = 1,96 với $\alpha=0,05$.

p: Tỷ lệ ước lượng trong các nghiên cứu tương ứng đã công bố ($p = 0,7$) [4]

d: Là sai số mong muốn hoặc sai số cho phép ($d=0,05$).

- Cỡ mẫu thực tế nghiên cứu: 323

- *Cách chọn mẫu:*

+ *Bước 1:* Chọn mẫu theo kỹ thuật PPS cho từng khoa, phòng theo công thức

$$\frac{\text{Cỡ mẫu NC}}{\text{Tổng số NVYT}} \times \text{Tổng số NVYT của từng khoa/phòng}$$

+ *Bước 2:* Tại mỗi khoa/phòng, chọn mẫu theo phương pháp chọn ngẫu nhiên hệ thống, hệ số $k = 2$.

2.4. Phương pháp thu thập số liệu

- Kiến thức sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân trong KSNK: Phát vấn, sử dụng bộ câu hỏi trắc nghiệm.

- Thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân trong KSNK: Quan sát, sử dụng bảng kiểm.

2.5. Xử lý và phân tích số liệu

- Làm sạch, mã hoá và nhập bằng phần mềm Epi Data 3.1, sau đó xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS 20.0.

- Phân tích mô tả (tỷ lệ phần trăm, trung bình, độ lệch chuẩn) được sử dụng để mô tả đặc điểm, kiến thức và thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân trong KSNK của NVYT.

- Thống kê phân tích: Kiểm định χ^2 được sử dụng để xem xét mối liên quan giữa các biến.

2.6. Tiêu chí đánh giá kiến thức, thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân trong KSNK

- Nhóm biến số kiến thức của NVYT về sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân: Gồm 5 câu, tổng điểm là 5, số điểm đạt là 4.

- Nhóm biến số thực hành của NVYT về sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân: Gồm 8 câu, tổng điểm là 8, số điểm đạt là 6.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung về NVYT

Bảng 3.1: Thông tin chung về NVYT (n=323)

Đặc điểm cá nhân		Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	91	28,2
	Nữ	232	71,8
Tuổi	Dưới 30 tuổi	26	8,0
	30 – 39 tuổi	141	43,7
	40 – 49 tuổi	125	38,7
	≥ 50 tuổi	31	9,6
Trình độ học vấn	Trung cấp	14	4,3
	Cao đẳng, Đại học	165	51,1
	Sau Đại học	80	24,8
	Khác (NVVS, Hộ lý, Y công...)	64	19,8
Trình độ chuyên môn	Bác sĩ	71	22,0
	Điều dưỡng viên	116	35,9
	Kỹ thuật viên	9	2,8
	Dược sĩ	18	5,6
	Hộ lý – Y công	30	9,3
	Hành chính	55	17,0
	Khác (NVVS, NV nhà ăn)	24	7,4
Vị trí công tác	Khoa lâm sàng	167	51,7
	Khoa cận lâm sàng	54	16,7
	Phòng chức năng	102	31,6

NVYT là nữ giới nhiều hơn với tỷ lệ 71,8%. Nhóm tuổi 30-39 chiếm tỷ lệ cao nhất 43,7%. NVYT có trình độ cao đẳng, đại học là 51,1%, sau đại học 24,8%. 22% NVYT là bác sĩ, 35,9% là điều dưỡng, còn lại là các đối tượng khác (kỹ thuật viên, dược sĩ, nhân viên hành

chính, hộ lý, ...). NVYT công tác tại khoa lâm sàng chiếm tỷ lệ cao nhất (51,7%), tiếp đến là tại các phòng chức năng (31,6%), thấp nhất là tại các khoa cận lâm sàng (16,7%).

3.2. Kiến thức về sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của NVYT

Bảng 3.2. Kiến thức về sử dụng phương tiện PHCN của NVYT (n=323)

Kiến thức sử dụng phương tiện phòng hộ	Bác sĩ		ĐD/KTV		Khác		Chung	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Mục đích sử dụng phương tiện PHCN	63	88,7	103	82,4	96	75,6	262	81,1
Các trường hợp cần sử dụng phương tiện PHCN	61	85,9	100	80,0	90	70,9	251	77,7
Trường hợp bắt buộc dùng găng tay	61	85,9	103	82,4	92	72,4	256	79,3
Trình tự tháo phương tiện PHCN	52	73,2	94	75,2	81	63,8	227	70,3
Thải bỏ phương tiện PHCN	50	70,4	91	72,8	90	70,9	231	71,5
Đạt kiến thức về cách sử dụng phương tiện PHCN	52	73,2	95	76,0	83	65,4	230	71,2

71,2% NVYT có kiến thức đạt về sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân. Trong đó, NVYT là điều dưỡng, kỹ thuật viên có kiến thức tốt nhất (76,0%), tiếp theo là đối tượng bác sĩ (73,2%), các đối tượng khác ít tiếp xúc,

chăm sóc, điều trị NB nên tỷ lệ có kiến thức đạt thấp nhất (65,4%).

3.3. Thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của NVYT

Bảng 3.3. Thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của NVYT (n=323)

Sử dụng phương tiện PHCN	BS/ĐD/KTV	NV Hành chính	Hộ lý/Y công	NV vệ sinh
Sử dụng khẩu trang khi khám, điều trị...	196 (100)	73 (100)	30 (100)	24 (100)
Sử dụng khẩu trang đúng cách	162 (82,7)	66 (90,4)	25 (83,3)	19 (79,2)
Thải bỏ khẩu trang đúng qui định	178 (90,8)	68 (93,2)	27 (90,0)	20 (83,3)
Sử dụng găng tay khi khám, điều trị/làm việc	179 (91,3)	-	28 (93,3)	23 (95,8)
Thay găng tay theo qui định	150 (76,5)	-	22 (73,3)	-
Không để găng tay chạm vào khu vực xung quanh	139 (70,9)	-	25 (83,3)	-
Mặc/tháo bỏ trang phục bảo hộ đúng cách	172 (87,8)	-	26 (86,7)	18 (75,0)
Thải bỏ đồ PHCN đúng nơi qui định	165 (84,2)	-	29 (96,7)	19 (79,2)
Đánh giá chung	173 (88,3)	66 (90,4)	25 (83,3)	19 (79,2)

Đa số NVYT đã thực hành tốt về sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân, tỷ lệ thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của nhóm nhân viên hành chính (90,4%), nhóm bác sĩ/điều dưỡng/kỹ thuật viên

(88,3%), nhóm Hộ lý/y công (83,3%) và nhóm nhân viên vệ sinh (79,2%).

3.4. Một số yếu tố liên quan đến sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của NVYT



Bảng 3.4. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức sử dụng phương tiện PHCN của NVYT (n=323)

Yếu tố liên quan		Kiến thức sử dụng phương tiện PHCN		OR (95%CI)	p
		Đạt	Không đạt		
Tuổi	Dưới 40 tuổi	102 (61,1)	65 (38,9)	1	1
	40 – 49 tuổi	97 (77,6)	28 (22,4)	2,2 (1,3 – 3,9)	0,002
	≥ 50 tuổi	17 (54,8)	14 (45,2)	0,7 (0,3 – 1,8)	0,5
Chuyên môn	Bác sĩ	51 (71,8)	20 (28,2)	1,82 (0,9 – 3,6)	0,06
	Điều dưỡng/KTV	91 (72,8)	34 (27,2)	1,91 (1,1 – 3,4)	0,01
	Khác	74 (58,3)	53 (41,7)	1	1
Vị trí công tác	Khoa lâm sàng	126 (75,4)	41 (24,6)	2,5 (1,4 – 4,4)	<0,01
	Khoa cận lâm sàng	34 (63,3)	20 (37,0)	1,39 (0,7 – 2,9)	0,3
	Phòng chức năng	56 (54,9)	46 (45,1)	1	1
Thời gian công tác	≤ 10 năm	79 (64,2)	44 (35,8)	1,45 (0,7 – 2,9)	0,25
	11 – 20 năm	106 (73,6)	38 (26,4)	2,24 (1,1 – 4,5)	0,01
	Trên 20 năm	31 (55,4)	25 (44,6)	1	1

Có 4 yếu tố liên quan đến kiến thức sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của NVYT bao gồm: Tuổi, trình độ chuyên môn, vị trí công tác và thời gian công tác ($p < 0,05$). Chưa tìm thấy mối liên quan giữa giới tính

và trình độ học vấn của NVYT với kiến thức sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân trong KSNK.

3.5. Một số yếu tố liên quan đến thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của NVYT

Bảng 3.5. Một số yếu tố liên quan đến thực hành sử dụng phương tiện PHCN của NVYT (n=323)

Yếu tố liên quan		Thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân		OR (95%CI)	p
		Đạt	Không đạt		
Giới tính	Nữ	196 (84,5)	36 (15,5)	2,06 (1,1 – 3,8)	0,01
	Nam	66 (72,5)	25 (27,5)		
Vị trí công tác	Phòng chức năng (TC)	76 (74,5)	26 (25,5)	1	1
	Khoa lâm sàng	142 (85,0)	25 (15,0)	1,94 (1,1 – 3,8)	0,03
	Khoa cận lâm sàng	44 (81,5)	10 (18,5)	1,5 (0,6 – 3,8)	0,3
Thời điểm tập huấn về KSNK	Sau 2018	207 (84,1)	39 (15,9)	2,12 (1,1 – 4,0)	0,01
	Trước 2018	55 (71,4)	22(28,6)		

Có 3 yếu tố liên quan đến thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của NVYT bao gồm: Giới tính, vị trí công tác và thời điểm tập huấn về kiểm soát nhiễm khuẩn ($p < 0,05$). Chưa tìm thấy mối liên quan giữa tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian công tác của NVYT với thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân trong KSNK.

4. BÀN LUẬN

Phương tiện phòng hộ cá nhân là những phương tiện để NVYT bảo vệ mình khỏi bị nhiễm bệnh khi tiếp xúc gần với người bệnh. Phương tiện phòng hộ cá nhân cũng có thể bảo vệ người bệnh không bị nhiễm các vi sinh vật thường trú và vãng lai của NVYT. Như vậy,

sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân đúng cách vừa giúp bảo vệ NVYT, đồng thời giúp bảo vệ NB trong quá trình cung cấp và sử dụng dịch vụ y tế.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ NVYT có kiến thức và thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân tại bệnh viện Mắt Trung ương khá tốt. Tại bảng 3.2 cho thấy, có sự khác biệt về kiến thức sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của NVYT, tỷ lệ có kiến thức đạt của bác sĩ (73,2%), thấp hơn so với điều dưỡng/kỹ thuật viên (76,0%), các đối tượng khác có tỷ lệ kiến thức đạt thấp nhất (65,4%). Cũng theo Bảng 3.3. Thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của bác sĩ/điều dưỡng/kỹ thuật viên trong nghiên cứu này (88,3%) cao hơn hộ lý/y công (83,3%). Kết quả này cũng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đối tượng nghiên cứu, theo Khoản 1, Điều 19, Thông tư 16/2018/TT-BYT về Tổ chức của mạng lưới kiểm soát nhiễm khuẩn “1. Mạng lưới kiểm soát nhiễm khuẩn do Giám đốc quyết định thành lập và giao nhiệm vụ, gồm đại diện các khoa lâm sàng, cận lâm sàng. Mỗi khoa cử ít nhất một bác sĩ và một điều dưỡng hoặc hộ sinh hoặc kỹ thuật y kiểm nhiệm tham gia mạng lưới kiểm soát nhiễm khuẩn”, như vậy bác sĩ, điều dưỡng/kỹ thuật viên là thành viên mạng lưới KSNK có nhiệm vụ tham mưu, thực hiện và báo cáo kết quả KSNK của đơn vị, do đó họ là những đối tượng thường xuyên được cập nhật kiến thức, kỹ năng về KSNK nói chung, biện pháp sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân nói riêng để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ [3]. Ngoài ra, cũng có thể do trong nghiên cứu này, khi đánh giá tỷ lệ thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của NVYT, quan sát viên là nhân viên bệnh viện, hơn nữa chúng tôi sử dụng phương pháp quan sát không tham gia khi đánh giá tỷ lệ thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân nên đối tượng nghiên cứu có thể phát hiện ra mình đang bị quan sát, do đó có thể họ sẽ có ý thức thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân tốt hơn, và thực hiện đúng quy định hơn tại thời điểm bị quan sát (tác động Hawthorne) [9].

NVYT là đối tượng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc kiểm soát hoặc làm tăng nguy cơ nhiễm khuẩn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, một trong những yếu tố liên quan đến thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân là tập huấn về KSNK (OR = 2,12, p<0,05). NVYT tham gia các lớp tập huấn về NKBV vào thời điểm sau năm 2018 thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân cao hơn 2,12 lần NVYT tham gia các lớp tập huấn trước năm 2018. Điều này cho thấy tầm quan trọng của công tác đào tạo, tập huấn NVYT trong công tác KSNK, do vậy, các bệnh viện cần tiếp tục đẩy

manh hoạt động đào tạo, tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng về sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân cho NVYT. Đây vừa là giải pháp, đồng thời cũng là một trong những tiêu chí khuyến cáo mà các bệnh viện cần thực hiện nhằm nâng cao chất lượng chất lượng phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện (theo tiêu chí C4.2, Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện, phiên bản 2.0) [6].

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu thu thập và phân tích thông tin về kiến thức và thực hành về sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của 323 NVYT công tác tại BVMTW. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ NVYT có kiến thức sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân (71,2%), tỷ lệ NVYT thực hành về sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân đúng quy định (trên 80%).

Có 4 yếu tố liên quan đến kiến thức sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của NVYT bao gồm: Tuổi, trình độ chuyên môn, vị trí công tác và thời gian công tác. 3 yếu tố liên quan đến thực hành về sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân của NVYT bao gồm: Giới tính, vị trí công tác và thời điểm tập huấn về kiểm soát nhiễm khuẩn (p<0,05).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Hào, Nâng cao năng lực về kiểm soát nhiễm khuẩn, Nguồn <https://kcb.vn/> 27/4/2016
- [2] Bộ Y tế, Tài liệu đào tạo về kiểm soát nhiễm khuẩn, 2012.
- [3] Thông tư số 16/2018/TT-BYT, ngày 20/7/2018 của Bộ Y tế quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở y tế.
- [4] Nguyễn Thị Mai Hương và cộng sự, “Đánh giá thực trạng thực hành về kiểm soát nhiễm khuẩn của học viên học tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108”. Tạp chí Y dược lâm sàng 108, 11, 2016.
- [5] Võ Văn Tân, “Thực hành phòng ngừa chuẩn của điều dưỡng và các yếu tố liên quan đến kiểm soát nhiễm trùng bệnh viện”, Tạp chí Y Học TP. Hồ Chí Minh, Tập 15 (Phụ bản của Số 4), 214- 220, 2011
- [6] Quyết định số 6858/QĐ-BYT, ngày 18/11/2016 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện Việt nam, phiên bản 2.0.